

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 50

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và được chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động theo đăng ký của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và sáu (6) chi nhánh tại Thôn 1, Xã Đa Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam; tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; tại số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2015
Ông Thái Văn Chuyên	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2015
Ông Trần Nguyên Huân	Thành viên	
Ông Nguyễn Tâm Hòa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Vũ Hùng	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2015
Ông Lưu Mạnh Thúc	Trưởng Ban	từ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2015
Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Thanh Phong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Bùi Tấn Khải	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê An Khang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2015
Ông Tân Xuân Hiến	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2015
Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Phương	Kế Toán Trưởng	bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2015

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tân Xuân Hiến

bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2015

Ông Thái Văn Chuyện

từ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2015

Ông Lê An Khang được Ông Tân Xuân Hiến ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Giấy Ủy quyền số 34A/2015/QĐ-CT.HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61121146/17794928-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		484.517.408.417	434.930.580.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	88.744.706.764	97.816.910.206
111	1. Tiền		17.244.706.764	80.616.910.206
112	2. Các khoản tương đương tiền		71.500.000.000	17.200.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		381.031.557.954	316.576.389.032
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	107.581.667.900	38.129.137.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	95.962.136.124	52.391.401.997
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	171.343.858.552	219.343.858.552
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	6.561.337.090	7.495.098.157
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(443.597.011)	(800.647.966)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		26.155.299	17.540.986
140	III. Hàng tồn kho		9.628.303.887	14.162.480.665
141	1. Hàng tồn kho	10	9.628.303.887	14.162.480.665
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.112.839.812	6.374.800.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		377.719.246	801.641.895
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.628.700.792	5.389.997.037
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	106.419.774	183.161.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.400.670.816.547	1.275.411.115.480
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.818.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	1.818.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.223.676.884.801	1.108.387.721.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.217.970.444.123	1.106.730.854.079
222	Nguyên giá		1.595.608.865.916	1.412.884.308.569
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(377.638.421.793)	(306.153.454.490)
227	2. Tài sản vô hình	12	5.706.440.678	1.656.867.462
228	Nguyên giá		6.204.555.975	1.973.877.975
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(498.115.297)	(317.010.513)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		135.235.633.816	119.674.737.356
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	124.654.748
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	135.235.633.816	119.550.082.608
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		891.190.187	691.183.500
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	891.190.187	691.183.500
260	V. Tài sản dài hạn khác		40.867.107.743	44.839.473.083
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	19.525.859.558	21.370.455.248
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	6.737.323.620	6.533.434.782
269	3. Lợi thế thương mại	17	14.603.924.565	16.935.583.053
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.885.188.224.964	1.710.341.696.080

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		723.192.666.043	639.461.209.201
310	I. Nợ ngắn hạn		205.228.702.470	174.755.999.928
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	15.369.938.729	12.649.905.475
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	702.054.111	378.526.309
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	21.498.992.174	13.292.047.880
314	4. Phải trả người lao động	21	7.343.558.330	7.803.808.826
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	3.147.835.014	557.296.039
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	44.990.048.131	49.511.728.267
320	7. Vay ngắn hạn	23	102.546.058.116	78.527.796.096
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.630.217.865	12.034.891.036
330	II. Nợ dài hạn		517.963.963.573	464.705.209.273
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	506.420.176	259.770.187
338	2. Vay dài hạn	23	517.457.543.397	464.286.707.693
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	-	158.731.393
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.161.995.558.921	1.070.880.486.879
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.161.995.558.921	1.070.880.486.879
411	1. Vốn cổ phần		744.903.390.000	601.302.280.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	24.1	744.903.390.000	601.302.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	1.980.358.653	56.096.658.653
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	45.765.262.050	37.654.564.728
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	93.843.367.732	70.360.834.760
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.784.853.128	70.360.834.760
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		83.058.514.604	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		275.503.180.486	305.466.148.738
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.885.188.224.964	1.710.341.696.080

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	354.355.360.930	338.774.145.317
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26, 30	157.319.968.432	134.452.945.541
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.035.392.498	204.321.199.776
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	34.358.886.783	44.614.700.782
22	5. Chi phí tài chính	28	41.440.117.460	76.314.705.282
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.063.187.848	59.481.668.959
25	6. Chi phí bán hàng	30	48.076.280	174.280.727
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 30	42.112.899.441	40.386.774.600
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147.793.186.100	132.060.139.949
31	9. Thu nhập khác	29	2.679.078.038	3.013.010.629
32	10. Chi phí khác	29	1.963.362.964	7.073.277.404
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	715.715.074	(4.060.266.775)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		148.508.901.174	127.999.873.174
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	16.551.756.732	16.773.472.080
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(362.620.231)	(1.940.970.605)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		132.319.764.673	113.167.371.699
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		92.672.307.238	76.017.215.877
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		39.647.457.435	37.150.155.822
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.5	1.210	943
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.5	1.210	943



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Trần Thị Phương
Kế toán trưởng





Lê An Khang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		148.508.901.174	127.999.873.174
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 17	74.021.657.219 (357.050.955)	72.419.821.935 (21.438.468.678)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		228.727.538 (34.475.103.593)	(61.790) (44.509.568.014)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	28	41.063.187.848	59.481.668.959
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		228.990.319.231	193.953.265.586
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(110.028.487.839)	23.773.981.943
10	Giảm hàng tồn kho		4.658.831.526	1.196.936.987
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		7.875.944.244	(69.482.016.965)
12	Giảm chi phí trả trước		3.016.862.883	8.027.887.885
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	276.978.256.422
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.460.340.601)	(65.318.586.912)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(11.693.588.090)	(16.071.553.274)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.466.850.066)	(7.985.083.769)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.892.691.288	345.073.087.903
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(205.135.753.337)	(36.839.573.237)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		349.662.694	1.144.256.340
23	Tiền chi cho vay		(9.620.769.864)	(285.766.686.440)
24	Tiền thu hồi cho vay		47.920.769.864	49.470.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.162.590.926)	(32.708.315.719)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.170.186.671	106.763.390.142
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		19.823.005.306	16.815.863.034
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(121.655.489.592)	(181.121.065.880)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát		-	83.078.450.000
33	Tiền vay nhận được		397.094.599.602	270.950.072.046
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(320.137.772.714)	(425.202.930.980)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(36.266.666.887)	(25.048.913.718)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		40.690.160.001	(96.223.322.652)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(9.072.638.303)	67.728.699.371
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		97.816.910.206	30.088.149.045
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		434.861	61.790
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	88.744.706.764	97.816.910.206

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng



Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEC" hoặc "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và được chấp thuận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 9 tháng 9 năm 2010, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động theo đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và sáu (6) chi nhánh tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam; tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; tại số 62 Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; tại Làng Rô, Xã Lơ Pơng, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam; và tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 464 (ngày 1 tháng 1 năm 2015: 423).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 7 công ty con như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	
				Số cuối năm	Số đầu năm
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên ("TIC")	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	59,13	58,90
(2) Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai ("GHC")	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ	Đang hoạt động	58,14	58,14
(3) Công ty TNHH MTV Xây dựng Bê tông Ly tâm Gia Lai ("GCC")	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Đang hoạt động	100	100
(4) Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai ("GCE")	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Tư vấn thiết kế và kỹ thuật các công trình thủy điện	Đang hoạt động	100	100
(5) Công ty Cổ phần Thủy Điện Thượng Lộ ("TLH")	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	71,35	71,35
(6) Công ty Cổ phần Thủy Điện Kênh Bắc - Ayun Hạ ("GBC")	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	65,33	42,51
(7) Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú ("TPH")	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Đang trong giai đoạn đầu tư	38,57 (*)	26,88
(8) Công ty Cổ phần Ayun Thượng ("GAC")	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Sáp nhập	-	97,71
(9) Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai ("GRC")	Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Sáp nhập	-	83,21
(10) Công ty TNHH GKC ("GKC")	Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	Thanh lý	-	83,26

(*) Nhóm Công ty nắm giữ quyền kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 50 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Tài sản khác	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian với các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai nếu tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

▪ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

- Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi cho vay và tiền gửi ngân hàng

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 *Ghi nhận giá vốn*

Chi phí giá vốn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Trong năm, GEC đã lần lượt mua thêm 0,26% quyền sở hữu của TIC, 0,01% quyền sở hữu của GAC và 0,93% quyền sở hữu của GRC từ các cổ đông không kiểm soát với tổng giá mua là 2.062.590.926 VND, tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại TIC từ 65,18% lên 65,43%, tại GAC từ 97,71% lên 97,72% và tại GRC từ 83,21% lên 84,14%.

Trong năm, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã đồng ý nhận sáp nhập GAC và GRC vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được phê duyệt bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Gia Lai thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 vào ngày 11 tháng 11 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Trong năm, Nhóm Công ty đã góp thêm vốn vào TPH với tổng số tiền là 34.157.767.299 VND, tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại TPH từ 26,88% lên 38,57%.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng toàn bộ lợi ích trong GBC từ TIC với giá trị là 5.700.000.000 VND. Theo đó, Công ty là công ty mẹ trực tiếp của GBC từ ngày này. Sau đó, Công ty đã tiếp nhận khoản đầu tư vào GBC từ GAC sau thời điểm sáp nhập với giá trị 180.000.000 VND. Các nghiệp vụ này tăng tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại GBC từ 42,51% lên 65,33%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con phát sinh từ các nghiệp vụ trên đây được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn của Thông tư 202 (Thuyết minh số 24.1).

Ngoài ra, vào ngày 5 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty TNHH GKC ("GKC") cho Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đắklô. Theo đó, GKC không còn là công ty con của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	100.801.817	96.313.344
Tiền gửi ngân hàng	17.143.904.947	80.520.596.862
Các khoản tương đương tiền (*)	71.500.000.000	17.200.000.000
TỔNG CỘNG	88.744.706.764	97.816.910.206

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,3% đến 5,2%/năm.

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:		
Phát hành cổ phiếu để hoán đổi sáp nhập doanh nghiệp	23.342.420.000	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	12.060.564.134	7.641.685.105
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	7.383.720.889	3.965.757.534
- Các khách hàng khác	4.676.843.245	3.675.927.571
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	95.521.103.766	30.487.452.201
TỔNG CỘNG	107.581.667.900	38.129.137.306
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(99.738.459)	(456.789.414)
GIÁ TRỊ THUẦN	107.481.929.441	37.672.347.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	95.962.136.124	52.391.401.997
- Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	17.766.599.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Hoàng	15.212.978.839	15.212.978.839
- Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	14.583.835.673	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Long Thành	14.497.070.218	14.497.070.218
- Các nhà cung cấp khác	33.901.652.394	22.681.352.940
TỔNG CỘNG	95.962.136.124	52.391.401.997

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên liên quan (i) (Thuyết minh số 32)	164.000.000.000	165.000.000.000
Cho vay bên khác (ii)	7.000.000.000	54.000.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Xây lắp & Dịch vụ Cơ điện Gia Lai	343.858.552	343.858.552
TỔNG CỘNG	171.343.858.552	219.343.858.552
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(343.858.552)	(343.858.552)
GIÁ TRỊ THUẦN	171.000.000.000	219.000.000.000

(i) Chi tiết các khoản cho vay ngắn hạn bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("TTC")				
Hợp đồng số 04/HĐTD-GEC/2014, phụ lục ngày 28 tháng 12 năm 2015	72.000.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	9,5	Tín chấp
Hợp đồng số 03A/HĐTD-GEC/2014, phụ lục ngày 28 tháng 12 năm 2015	38.000.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	9,5	Tín chấp
Bà Đặng Nhân Dung				
Hợp đồng số 06/HĐTD-GEC/2014, phụ lục ngày 31 tháng 12 năm 2015	54.000.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	9,5	Bảo lãnh bởi TTC
TỔNG CỘNG	164.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn bên khác như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng Hóa Sơn Tín				
Hợp đồng số 01/2015/HĐVV-ST-GEC, phụ lục ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.000.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	9.5	Tin chấp

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tam ứng nhận viên	5.326.748.388	2.923.116.618
Phải thu lãi vay	187.023.890	131.999.999
Phải thu tiền phí môi trường rừng	-	3.332.417.540
Phải thu khác	1.047.564.812	1.107.564.000
TỔNG CỘNG	6.561.337.090	7.495.098.157
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	3.376.861.984
Bên khác	6.561.337.090	4.118.236.173

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.801.841.814	6.805.680.288
Công cụ, dụng cụ	2.033.969.847	2.107.523.329
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.118.674.588	4.088.787.217
Thành phẩm	673.817.638	1.160.489.831
TỔNG CỘNG	9.628.303.887	14.162.480.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu năm	810.581.944.882	428.037.273.396	139.804.677.648	1.760.410.185	174.169.396	32.525.833.062	1.412.884.308.569
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.689.868.505	4.864.252.043	702.608.360	-	-	146.109.178.695	164.365.907.603
Mua mới trong năm	12.454.175.758	4.582.614.511	1.492.995.909	915.412.531	-	31.890.000	19.477.088.709
Phân loại lại	(39.230.049.056)	29.750.411.828	-	547.270.515	-	8.235.294.879	(697.071.834)
Thanh lý	(135.282.059)	(26.684.020)	(34.981.818)	-	-	-	(196.947.897)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(224.419.234)	-	-	-	(224.419.234)
Số cuối năm	796.360.658.030	467.207.867.758	141.740.880.865	3.223.093.231	174.169.396	186.902.196.636	1.595.608.865.916
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	11.051.078.157	7.690.536.605	1.638.897.553	233.930.103	-	619.327.845	21.233.770.263
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	133.376.313.259	111.132.928.535	38.832.485.138	926.419.630	174.169.396	21.711.138.532	306.153.454.490
Khấu hao trong năm	34.475.477.410	23.409.000.307	8.469.051.531	242.737.210	-	4.912.765.489	71.509.031.947
Phân loại lại	(2.348.996.545)	1.838.397.535	-	34.220.701	-	591.695.210	115.316.901
Thanh lý	(2.909.291)	(26.684.020)	(34.981.818)	-	-	-	(64.575.129)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(74.806.416)	-	-	-	(74.806.416)
Số cuối năm	165.499.884.833	136.353.642.357	47.191.748.435	1.203.377.541	174.169.396	27.215.599.231	377.638.421.793
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	677.205.631.623	316.904.344.861	100.972.192.510	833.990.555	-	10.814.694.530	1.106.730.854.079
Số cuối năm	630.860.773.197	330.854.225.401	94.549.132.430	2.019.715.690	-	159.686.597.405	1.217.970.444.123
Trong đó:							
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)	560.502.734.773	289.967.724.726	75.003.678.174	835.074.678	-	155.191.987.974	1.081.501.200.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.492.970.000	341.467.791	139.440.184	1.973.877.975
Đầu tư XD CB hoàn thành	3.868.178.000	120.000.000	-	3.988.178.000
Mua mới trong năm	-	287.500.000	-	287.500.000
Giảm khác	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số cuối năm	5.361.148.000	703.967.791	139.440.184	6.204.555.975
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	175.000.000	-	175.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	38.118.925	226.051.112	52.840.476	317.010.513
Hao mòn trong năm	63.462.285	110.029.004	17.613.495	191.104.784
Giảm khác	-	(10.000.000)	-	(10.000.000)
Số cuối năm	101.581.210	326.080.116	70.453.971	498.115.297
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	1.454.851.075	115.416.679	86.599.708	1.656.867.462
Số cuối năm	5.259.566.790	377.887.675	68.986.213	5.706.440.678
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 23)	1.446.220.375	-	-	1.446.220.375

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy thủy điện Alin B1	130.345.187.755	65.195.621.913
Nhà máy thủy điện Thượng Lộ	3.814.503.407	31.511.583.974
Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	714.411.900	-
Hệ thống SCADA trạm 110 KV Chư Prông	110.880.000	-
Khu Công nghiệp Diên Phú	-	9.719.214.518
Nâng cấp Nhà máy Thủy điện Đa Khai	-	5.154.893.310
Cải tạo lưới điện Chư Prông	-	2.890.828.660
Nhà máy thủy điện Đăk Lô – Kon Tum	-	2.581.476.138
Khác	250.650.754	2.496.464.095
TỔNG CỘNG	135.235.633.816	119.550.082.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. CHI PHÍ LÃI VAY VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay vào các dự án Nhà máy thủy điện Alin B1, Nhà máy thủy điện Thương Lộ, Khu công nghiệp Diên Phú, Dự án cải tạo lưới điện Chư Prông và Dự án nâng cấp nhà máy Thủy điện Đa Khai với tổng số tiền là 4.052.434.496 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014: 348.442.860 VND).

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào dự án Thủy Điện Krông Pa 2	691.183.500	691.183.500
Công ty TNHH GKC	200.006.687	-
TỔNG CỘNG	891.190.187	691.183.500

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa (*)	9.953.900.428	12.086.879.092
Chi phí bảo trì định kỳ	5.814.016.528	6.749.941.089
Công cụ dụng cụ	1.693.259.096	2.510.682.051
Khác	2.064.683.506	22.953.016
TỔNG CỘNG	19.525.859.558	21.370.455.248

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai để cổ phần hóa theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá:	
Số đầu năm	18.260.301.786
Giảm do thanh lý công ty con	(57.921.585)
Số cuối năm	18.202.380.201
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	1.324.718.733
Phân bổ trong năm	2.321.520.488
Giảm do thanh lý công ty con	(47.783.585)
Số cuối năm	3.598.455.636
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	16.935.583.053
Số cuối năm	14.603.924.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bên khác	14.203.547.554	12.214.029.155
- Công ty Cổ phần Xây dựng 43	2.662.531.000	3.918.019.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng 41	2.390.140.370	706.960.817
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Thủy điện Văn Hà Trưng Khánh	2.304.236.927	2.319.876.615
- Các nhà cung cấp khác	6.846.639.257	5.269.172.723
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.166.391.175	435.876.320
	<u>15.369.938.729</u>	<u>12.649.905.475</u>
Dài hạn		
Bên khác	<u>506.420.176</u>	<u>259.770.187</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.876.358.905</u>	<u>12.909.675.662</u>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên khác	<u>702.054.111</u>	<u>378.526.309</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	11.939.479.708	7.093.023.460
Thuế giá trị gia tăng	6.865.043.233	3.792.680.322
Thuế tài nguyên	1.473.071.879	1.572.644.060
Thuế thu nhập cá nhân	584.155.314	220.191.665
Khác	637.242.040	613.508.373
TỔNG CỘNG	<u>21.498.992.174</u>	<u>13.292.047.880</u>
Phải thu		
Tiền thuế đất	59.310.000	133.609.680
Thuế thu nhập cá nhân	44.893.597	36.049.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	2.216.177	13.502.954
TỔNG CỘNG	<u>106.419.774</u>	<u>183.161.765</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	2.982.996.851	314.568.039
Khác	164.838.163	242.728.000
TỔNG CỘNG	3.147.835.014	557.296.039

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	35.551.736.541	38.207.818.128
Phải trả quỹ bảo vệ môi trường rừng	6.227.286.351	3.258.333.000
Lãi vay phải trả	1.119.302.689	2.516.455.442
Khác	2.091.722.550	5.529.121.697
TỔNG CỘNG	44.990.048.131	49.511.728.267
Trong đó:		
Bên khác	43.340.048.131	48.011.728.267
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.650.000.000	1.500.000.000

23. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	102.546.058.116	78.527.796.096
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	16.000.000.000	13.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2 và 23.3)	86.546.058.116	65.527.796.096
Vay dài hạn	517.457.543.397	464.286.707.693
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 23.2)	513.245.216.350	445.921.060.840
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 23.3)	4.212.327.047	18.365.646.853
TỔNG CỘNG	620.003.601.513	542.814.503.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai				
Hợp đồng vay số 453/15/NHNT ngày 24 tháng 12 năm 2015	<u>16.000.000.000</u>	Ngày 30 tháng 4 năm 2016	6,0	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Công ty

Nhóm Công ty vay khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai ("Agribank Gia Lai")					
Hợp đồng số 179/HĐTD, ngày 13 tháng 8 năm 2013	137.270.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2016 đến ngày 20 tháng 8 năm 2021	Đầu tư vào dự án thủy điện Đa Khai	8,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 277/HĐTD, ngày 26 tháng 10 năm 2012	42.001.188.858	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2016 đến ngày 25 tháng 9 năm 2025	Đầu tư vào dự án thủy điện Đăk Pi Hao 1	8,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 45/HĐTD, ngày 29 tháng 8 năm 2006	34.372.748.555	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2016 đến ngày 7 tháng 2 năm 2019	Đầu tư vào dự án thủy điện Ia Puch 3	8,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 36/2006/HĐTD, ngày 1 tháng 12 năm 2006	21.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đầu tư vào dự án thủy điện H'Mun	8,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 75/HĐTD, ngày 17 tháng 10 năm 2003	2.658.311.096	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2016 đến ngày 17 tháng 10 năm 2016	Đầu tư vào dự án thủy điện Ia Đrăng 3	8,0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 77/HĐTD, ngày 27 tháng 10 năm 2003	2.426.268.184	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2016 đến ngày 27 tháng 10 năm 2016	Đầu tư vào dự án thủy điện Ia Meur 3	8,4	Tài sản hình thành từ vốn vay
Biên bản thỏa thuận ngày 1 tháng 10 năm 2007 (*)	14.495.691.367	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2016 đến ngày 25 tháng 5 năm 2017			
Tổng	254.224.208.060				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	37.977.579.280				

(*) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 1 tháng 10 năm 2007 về việc tiếp nhận nợ vay ngân hàng giữa Agribank Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó, Công ty Điện Gia Lai (nay là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai) đã tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai trước đây đã ký kết với Agribank Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng số 138/2014- HĐTDDA/NHCT902- GTLC, ngày 10 tháng 10 năm 2014	77.281.115.182	Từ ngày 24 tháng 4 năm 2016 đến ngày 24 tháng 4 năm 2026	Đầu tư vào dự án thủy điện Thượng Lộ	8,5 - 9,0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 85/2015- HĐTDDA/NHCT902-TPH, ngày 8 tháng 6 năm 2015	69.749.955.674	Từ ngày 4 tháng 9 năm 2019 đến ngày 4 tháng 9 năm 2029	Đầu tư vào dự án thủy điện Alin B1	7,0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 218/2014/HĐTD/NHCT902 -GEC, ngày 17 tháng 12 năm 2014	24.965.000.000	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2016 đến ngày 25 tháng 12 năm 2019	Đầu tư vào dự án thủy điện Đăk Pi Hao 2	7,0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 102/2015- HĐTDDA/NHCT902- GBC, ngày 18 tháng 6 năm 2015	9.464.000.000	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2016 đến ngày 25 tháng 6 năm 2022	Đầu tư vào dự án thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	8,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng	181.460.070.856				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	10.566.599.368				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai					
Hợp đồng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD, ngày 16 tháng 3 năm 2009	106.260.000.000	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Đầu tư vào dự án thủy điện Ayun Thượng 1A	9,0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 340/14/NHNT, ngày 9 tháng 10 năm 2014	10.996.694.631	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2016 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	Đầu tư vào dự án Khu Công nghiệp Diên Phú	8,5 - 9,0	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 341/14/NHNT, ngày 9 tháng 10 năm 2014	7.780.961.999	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2016 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	Đầu tư vào dự án Cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông	8,5 - 9,0	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 342/14/NHNT, ngày 9 tháng 10 năm 2014	3.976.926.621	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2016 đến ngày 15 tháng 10 năm 2020	Đầu tư vào dự án Cải tạo nâng cấp Nhà máy thủy điện Đa Khai	8,5	Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên thuộc sở hữu của Nhóm Công ty
Tổng	129.014.583.251				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	19.908.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ (Đô la Mỹ)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai						
Hợp đồng số 08/2006/HĐTD, ngày 11 tháng 8 năm 2008	25.801.116.613		Từ ngày 31 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 10 năm 2017	Đầu tư vào dự án thủy điện H'Mun	8,4	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng số 02/2006/TDNN-ODA, ngày 27 tháng 9 năm 2006	7.895.044.410	360.669	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2016 đến ngày 20 tháng 3 năm 2018	Đầu tư vào dự án thủy điện H'Mun	1,7	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng	33.696.161.023					
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	16.697.628.192					
TỔNG CỘNG	598.395.023.190					
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	85.149.806.840					
Vay dài hạn	513.245.216.350					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Các cổ đông nhỏ lẻ (*) (Thuyết minh số 32)					
Hợp đồng số 01C/2012/HĐVV và 01D/2012/HĐVV, ngày 19 tháng 1 năm 2012	5.608.578.323	10 năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2012	Đầu tư vào dự án thủy điện Ia Puch 3 và Đăk Pi Hao 2	9,0	Tin chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.396.251.276				
Vay dài hạn	4.212.327.047				

(*) Đây là các khoản vay từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai trước thời điểm sáp nhập. Công ty đã tiếp nhận lại toàn bộ khoản vay này tại thời điểm sáp nhập và Công ty đang trong quá trình kỳ lại hợp đồng vay với các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	522.871.860.000	103.154.918.653	(1.986.517.906)	22.181.101.856	3.797.109.478	45.386.063.360	695.404.535.441
Tăng vốn trong năm	78.430.420.000	(47.058.260.000)	-	-	-	(31.372.160.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	76.017.215.877	76.017.215.877
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.161.525.468	8.520.374.326	(11.681.899.794)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(5.546.400)	-	(5.546.400)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.988.384.683)	(7.988.384.683)
Giảm khác	-	-	1.986.517.906	-	-	-	1.986.517.906
Số cuối năm	601.302.280.000	56.096.658.653	-	27.342.627.324	10.311.937.404	70.360.834.760	765.414.338.141
Năm nay							
Số đầu năm (được trình bày lại – Thuyết minh số 35) (*)	601.302.280.000	56.096.658.653	-	37.654.564.728	-	70.360.834.760	765.414.338.141
Phát hành cổ phiếu mới (**)	23.342.420.000	-	-	-	-	-	23.342.420.000
Cổ phiếu thưởng (**)	54.116.300.000	(54.116.300.000)	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (**)	66.142.390.000	-	-	-	-	(66.142.390.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	92.672.307.238	92.672.307.238
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	-	-	-	10.011.551.439	10.011.551.439
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.441.027.494	-	(8.441.027.494)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(330.330.172)	-	-	(330.330.172)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.617.908.211)	(4.617.908.211)
Số cuối năm	744.903.390.000	1.980.358.653	-	45.765.262.050	-	93.843.367.732	886.492.378.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Trong năm, Nhóm Công ty đã chuyển toàn bộ số dư đầu kỳ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Thông tư 200. Nghiệp vụ này đã được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2015.
- (**) Trong năm, Công ty đã phát hành tổng cộng 14.360.111 cổ phiếu mới theo các hình thức như sau:
 - Công ty đã phát hành 12.025.869 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức cổ phiếu thưởng lấy từ nguồn thặng dư vốn cổ phần; và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2015. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng đã được phê duyệt bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Gia Lai thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 9 vào ngày 11 tháng 8 năm 2015.
 - Công ty cũng đã lần lượt phát hành 2.060.642 và 273.600 cổ phiếu mới để thực hiện hoán đổi cổ phiếu với các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai và Công ty Cổ phần Ayun Thượng theo tỷ lệ hoán đổi 1:1 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 23 tháng 4 năm 2015. Việc phát hành này đã được phê duyệt bởi Sở KH & ĐT Tỉnh Gia Lai thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 10 vào ngày 11 tháng 11 năm 2015.

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	Vốn cổ phần đã góp (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Bà Tạ Thị Ngoan	17.436.000	174.360.000.000	23,41	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	14.739.764	147.397.640.000	19,79	12.026.053	120.260.530.000	20,00
Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa	9.660.000	96.600.000.000	12,97	8.050.000	80.500.000.000	13,39
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	7.098.156	70.981.560.000	9,53	5.915.131	59.151.310.000	9,84
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	3.967.499	39.674.990.000	5,33	5.836.250	58.362.500.000	9,71
Bà Đặng Huỳnh Ước My	3.478.699	34.786.990.000	4,67	2.900.000	29.000.000.000	4,82
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên	3.009.582	30.095.820.000	4,04	2.507.986	25.079.860.000	4,17
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	2.070.000	20.700.000.000	2,78	1.725.000	17.250.000.000	2,87
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Việt	-	-	-	14.450.176	144.501.760.000	24,03
Các cổ đông khác	13.030.639	130.306.390.000	17,48	6.719.632	67.196.320.000	11,18
TỔNG CỘNG	74.490.339	744.903.390.000	100	60.130.228	601.302.280.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	601.302.280.000	522.871.860.000
Tăng vốn trong năm	143.601.110.000	78.430.420.000
Số cuối năm	744.903.390.000	601.302.280.000

24.4 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	74.490.339	60.130.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	74.490.339	60.130.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	74.490.339	60.130.228
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

24.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	VND Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN của công mẹ	92.672.307.238	76.017.215.877
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	4.617.908.211	7.988.384.683
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	88.054.399.027	68.028.831.194
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) (**)	72.744.454	72.156.097
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.210	943

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 Lãi trên cổ phiếu

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2015.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2015 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2015.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 12.025.869 cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, theo hướng dẫn của CMKTVN số 30.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu bán điện	339.771.278.303	329.688.213.265
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ khác	13.183.743.537	5.326.393.198
Doanh thu bán trụ bê tông ly tâm	1.400.339.090	3.759.538.854
TỔNG CỘNG	354.355.360.930	338.774.145.317
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	269.653.163.945	270.250.640.002
Doanh thu đối với bên khác	84.702.196.985	68.523.505.315

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.878.029.197	5.233.001.994
Lãi từ hoạt động đầu tư	14.379.784.470	29.446.609.159
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.935.089.629
Khác	101.073.116	-
TỔNG CỘNG	34.358.886.783	44.614.700.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán điện	151.765.516.624	127.417.116.063
Giá vốn cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ khác	4.396.882.206	2.969.774.574
Giá vốn bán trụ bê tông ly tâm	1.157.569.602	4.066.054.904
TỔNG CỘNG	157.319.968.432	134.452.945.541

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương bộ phận quản lý	25.042.267.688	22.064.933.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.213.309.957	2.129.017.861
Chi phí khác	14.857.321.796	16.192.823.533
TỔNG CỘNG	42.112.899.441	40.386.774.600

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	41.063.187.848	59.481.668.959
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	37.470.515.110
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(20.856.337.647)
Khác	376.929.612	218.858.860
TỔNG CỘNG	41.440.117.460	76.314.705.282

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.679.078.038	3.013.010.629
Thu thanh lý tài sản cố định	217.289.926	686.983.436
Thu thanh lý vật tư	-	1.462.100.231
Khác	2.461.788.112	863.926.962
Chi phí khác	1.963.362.964	7.073.277.404
Giá trị còn lại vật tư thanh lý	-	1.970.443.211
Khác	1.963.362.964	5.102.834.193
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẬN	715.715.074	(4.060.266.775)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.646.752.997	29.957.996.998
Chi phí nhân công	48.178.849.350	54.300.112.301
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12 và 17)	74.021.657.219	72.419.821.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.150.210.165	12.696.620.154
Chi phí khác	6.483.474.422	5.639.449.480
TỔNG CỘNG	199.480.944.153	175.014.000.868

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 22% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án, cụ thể như sau:

- *Đối với các dự án của GEC:*
 - Nhà máy thủy điện Ia Drăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bả: GEC áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016).
 - Nhà máy thủy điện Ia Drăng 3: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của dự án là 10%.
 - Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của dự án là 10%.
 - Nhà máy thủy điện Đa Khai: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
 - Nhà máy thủy điện Đăk Pí Hao 1: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
 - Nhà máy thủy điện Ayun Thương 1A: GEC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- *Đối với các dự án của GEC: (tiếp theo)*
 - Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: GEC áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018).
 - Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: GEC áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019).
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện Ia Drăng 1 của TIC:* TIC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (từ năm 2002 đến năm 2016), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2002 đến năm 2005) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2006 đến năm 2014).
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện H'Chan của GHC:* GHC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018).
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ của GBC:* GBC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2024).
- *Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ của TLH:* TLH được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).
- *Đối với Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai:* công ty được áp dụng mức thuế là 20% theo hướng dẫn của Thông tư 141/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 10 năm 2013 đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.394.182.324	15.812.512.747
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	157.574.408	960.959.333
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(362.620.231)	(1.940.970.605)
TỔNG CỘNG	16.189.136.501	14.832.501.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con chênh lệch với lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế năm nay. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành và các quy định về ưu đãi thuế TNDN đang áp dụng đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế ước tính:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.508.901.174	127.999.873.174
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán:		
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	4.804.564.934	8.791.955.746
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	721.506.334	268.526.836
Chi phí không được khấu trừ	4.641.227.818	4.283.155.051
Cổ tức nhận được trong năm	-	(9.935.089.629)
Thay đổi (lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	581.494.649	1.233.920.590
Thu nhập chịu thuế điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	159.257.694.909	132.622.341.768
Lỗ năm trước chuyển sang	(1.152.983.734)	(1.584.900)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	158.104.711.175	132.620.756.868
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	16.394.182.324	15.812.512.747
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	157.574.408	960.959.333
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	16.551.756.732	16.773.472.080
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.079.520.506	6.377.601.700
Trong đó:		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.093.023.460	6.794.581.357
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(13.502.954)	(416.979.657)
Giảm do thanh lý công ty con	(425.617)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.693.588.090)	(16.071.553.274)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	11.937.263.531	7.079.520.506
Trong đó:		
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	11.939.479.708	7.093.023.460
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(2.216.177)	(13.502.954)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			VND	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.737.323.620	6.533.434.782	203.888.838	1.988.199.741
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	(136.006.036)
TỔNG CỘNG	6.737.323.620	6.533.434.782	203.888.838	1.852.193.705
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trích lập tại công ty con	-	(158.731.393)	158.731.393	88.776.900
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			362.620.231	1.940.970.605

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Bán điện	269.653.163.945	270.250.640.002
		Mua điện	280.414.837	-
		Lãi vay	-	2.719.668.986
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Lãi cho vay	12.745.635.977	4.200.762.513
		Dịch vụ tư vấn	631.000.000	875.000.000
		Khác	952.543.341	-
Bà Đặng Nhân Dung	Bên liên quan	Lãi cho vay	5.202.615.031	114.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	4.865.696.180	5.004.237.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Bán điện	95.521.103.766	30.487.452.201
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Phi dịch vụ môi trường rừng	-	3.332.417.540
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Lãi cho vay	-	44.444.444
			-	3.376.861.984
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Mua vật tư	1.141.411.373	425.150.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Mua điện	24.979.802	10.726.320
			1.166.391.175	435.876.320
Phải trả ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	1.650.000.000	1.500.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Cho vay	110.000.000.000	155.000.000.000
Bà Đặng Nhân Dung	Bên liên quan	Cho vay	54.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Cho vay	-	10.000.000.000
			164.000.000.000	165.000.000.000
Vay dài hạn				
Các cổ đồng khác	Cổ đồng	Vay	5.608.578.323	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động sản xuất và bán trụ bê tông ly tâm ("BTLT"): sản xuất và bán các loại trụ bê tông ly tâm; và
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Nhóm Công ty như sau:

	VND					
	Hoạt động sản xuất và bán điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động sản xuất và bán trụ BTLT	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay						
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	339.771.278.303	-	13.183.743.537	1.400.339.090	-	354.355.360.930
Trong nội bộ Nhóm Công ty	29.614.314.954	29.244.594.261	19.675.908.668	-	78.534.817.883	-
Tổng doanh thu	369.385.593.257	29.244.594.261	32.859.652.205	1.400.339.090	78.534.817.883	354.355.360.930
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	185.710.950.916	2.682.435.316	13.604.446.103	242.769.488	5.205.209.325	197.035.392.498
Chi phí không phân bổ						42.160.975.721
Doanh thu hoạt động tài chính						34.358.886.783
Chi phí tài chính						41.440.117.460
Lợi nhuận khác						715.715.074
Lợi nhuận trước thuế TNDN						148.508.901.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành						16.551.756.732
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(362.620.231)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						132.319.764.673
Số cuối năm						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	1.541.990.076.573	19.928.037.998	24.410.771.173	280.626.180	-	1.586.609.511.924
Tài sản không phân bổ						298.578.713.040
Tổng tài sản						1.885.188.224.964
Công nợ bộ phận	622.683.933.996	11.006.185.160	3.109.601.260	-	-	636.799.720.416
Công nợ không phân bổ						86.392.945.627
Tổng công nợ						723.192.666.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu và lợi nhuận, tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Nhóm Công ty như sau:

	VND					
	Hoạt động sản xuất và bán điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động sản xuất trừ BTLT	Loại trừ	Tổng cộng
Năm trước						
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	329.688.213.265	2.554.649.320	2.771.743.878	3.759.538.854	-	338.774.145.317
Trong nội bộ Nhóm Công ty	48.357.239.605	26.180.095.707	20.704.169.446	-	95.241.504.758	-
Tổng doanh thu	378.045.452.870	28.734.745.027	23.475.913.324	3.759.538.854	95.241.504.758	338.774.145.317
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	191.338.101.447	4.709.425.981	12.569.159.325	789.754.224	5.085.241.201	204.321.199.776
Chi phí không phân bổ						40.561.055.327
Doanh thu hoạt động tài chính						44.614.700.782
Chi phí tài chính						76.314.705.282
Lỗ khác						(4.060.266.775)
Lợi nhuận trước thuế TNDN						127.999.873.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành						16.773.472.080
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(1.940.970.605)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						113.167.371.699
Số đầu năm						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	1.234.510.706.420	17.028.223.739	2.957.689.504	110.206.400	-	1.254.606.826.063
Tài sản không phân bổ						455.734.870.017
Tổng tài sản						1.710.341.696.080
Công nợ bộ phận	558.470.476.825	6.644.584.768	956.529.184	-	-	566.071.590.777
Công nợ không phân bổ						73.389.618.424
Tổng công nợ						639.461.209.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

34. CÁC CAM LIÊN QUAN ĐẾN CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Nhóm Công ty có khoản cam kết 692.746.697.838 VND (31 tháng 12 năm 2014: 42.283.167.205 VND) chủ yếu liên quan đến việc đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động xây dựng Nhà máy Thủy điện Alin B1 của Nhóm Công ty.

35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trình bày theo hướng dẫn của Quyết định 15 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

VND

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu năm (được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Đầu tư ngắn hạn	219.343.858.552	(219.343.858.552)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(343.858.552)	343.858.552	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	219.343.858.552	219.343.858.552
Phải thu ngắn hạn khác	4.412.796.539	3.082.301.618	7.495.098.157
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	17.540.986	17.540.986
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(456.789.414)	(343.858.552)	(800.647.966)
Tài sản ngắn hạn khác	3.099.842.604	(3.099.842.604)	-
Đầu tư dài hạn khác	691.183.500	(691.183.500)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	691.183.500	691.183.500
Quỹ đầu tư phát triển	10.311.937.404	27.342.627.324	37.654.564.728
Quỹ dự phòng tài chính	27.342.627.324	(27.342.627.324)	-

VND

	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại (*)	Năm trước (được trình bày lại)
--	---	-------------------	-----------------------------------

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH HỢP NHẤT**

Thu nhập khác	3.564.442.048	(551.431.419)	3.013.010.629
Chi phí khác	7.624.708.823	(551.431.419)	7.073.277.404

(*) Việc điều chỉnh này liên quan đến việc trình bày thu nhập và chi phí tài sản cố định thanh lý theo hướng dẫn của Thông tư 200.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng

Lê An Khang
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2016